

THÔNG TƯ

Hướng dẫn về nội dung Tổng mức đầu tư, Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư và Báo cáo đầu tư

Thực hiện các quy định tại Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ (dưới đây viết tắt là Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng), Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về nội dung tổng mức đầu tư, hồ sơ thẩm định dự án đầu tư và báo cáo đầu tư như sau:

I. TỔNG MỨC VỐN ĐẦU TƯ:

1.1. Theo khoản 7 - Điều 5 của Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng, tổng mức đầu tư là toàn bộ chi phí đầu tư và xây dựng (kể cả vốn sản xuất ban đầu) và là giới hạn chi phí tối đa của dự án được xác định trong quyết định đầu tư.

1.2. Tổng mức đầu tư:

a. Vốn cho chuẩn bị đầu tư bao gồm các khoản chi phí:

- Điều tra, khảo sát, nghiên cứu phục vụ cho lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi;
- Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi (kể cả tư vấn) hoặc lập báo cáo đầu tư (nếu dự án thuộc mục III dưới đây);
- Phí thẩm định dự án.

b. Vốn chuẩn bị thực hiện dự án đầu tư gồm các khoản chi phí:

- Dàn xếp về vốn (trong trường hợp vay vốn ngoài nước được Ngân hàng Nhà nước chấp nhận)

- Đấu thầu thực hiện dự án và xét thầu
- Các dịch vụ tư vấn kỹ thuật, tư vấn hỗ trợ quản lý, giám sát, tư vấn xây dựng;
- Chuyển giao công nghệ, hỗ trợ kỹ thuật ban đầu;
- Khảo sát thiết kế xây dựng;
- Thiết kế, thẩm định thiết kế;
- Lập tổng dự toán, thẩm định tổng dự toán;
- Đền bù giải phóng mặt bằng;
- Thực hiện tái định cư có liên quan đến đền bù giải phóng mặt bằng của dự án (nếu có);
- Chuẩn bị mặt bằng;

c. Vốn thực hiện đầu tư gồm:

- Chi phí thiết bị;
 - Chi phí xây dựng và lắp đặt thiết bị;
 - Các chi phí khác:
 - + Sử dụng mặt đất, mặt nước
 - + Đào tạo
 - + Lập phương án phòng chống cháy, nổ theo quy định về phòng cháy, chữa cháy;
- d. Chi phí chuẩn bị sản xuất: Chi phí nguyên, nhiên vật liệu, nhân công để chạy thử không tải và có tải trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi được);
- e. Nghiệm thu;
- f. Lãi vay của Chủ đầu tư trong thời gian thực hiện đầu tư được xác định thông qua hợp đồng tín dụng;
- g. Vốn lưu động ban đầu cho sản xuất (đối với dự án sản xuất) do Bộ Tài chính quy định;
- h. Chi phí bảo hiểm công trình theo quy định của Bộ Tài chính;
- i. Dự phòng;
- k. Quản lý dự án;
- l. Các khoản thuế theo quy định;
- m. Thẩm định phê duyệt quyết toán.

Một số dự án nhóm A có yêu cầu đặc biệt được Thủ tướng Chính phủ cho phép, tổng mức đầu tư còn bao gồm các chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án. Mức chi phí do Thủ tướng Chính phủ quyết định cho từng dự án.

1.3. Tổng mức đầu tư chỉ được điều chỉnh tăng trong các trường hợp sau:

a. Thay đổi mặt bằng giá đầu tư và xây dựng do Chính phủ ban hành những quy định mới:

- Thay đổi giá điện, nước, tiền thuê đất, cước vận tải;
- Thay đổi giá nhân công;
- Thay đổi hoặc bổ sung các loại phí, thuế.

b. Thay đổi tỷ giá giữa đồng tiền Việt Nam và đồng ngoại tệ đối với phần phải sử dụng ngoại tệ của các dự án (nếu trong tổng mức đầu tư ghi rõ phần ngoại tệ phải sử dụng).

c. Các trường hợp bất khả kháng gồm:

- Bất khả kháng có tính chất khách quan như thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn.
- Không đảm bảo khả năng huy động vốn hoặc cấp vốn không đúng tiến độ (đối với ngân sách nhà nước, vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước) mà không do lỗi của Chủ đầu tư.

II. HỒ SƠ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ:

A. Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (gọi tắt là báo cáo tiền khả thi): Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo tiền khả thi của dự án được xem là hợp lệ gồm:

1. Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của Chủ đầu tư nếu là dự án nhóm A, và trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư nếu là dự án nhóm B (trường hợp dự án nhóm B cần lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi).
2. Báo cáo tiền khả thi được lập bảo đảm các nội dung theo quy định tại Điều 23 - Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng và những nội dung cụ thể phù hợp với từng ngành kinh tế - kỹ thuật;
3. Các văn bản có giá trị pháp lý xác nhận tư cách pháp nhân, năng lực tài chính của Chủ đầu tư;

4. Các văn bản xác nhận phù hợp với quy hoạch phát triển ngành và địa phương;

5. Các văn bản pháp lý khác liên quan đến dự án (nếu có).

B. Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi (gọi tắt là báo cáo khả thi):

Một hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo khả thi của dự án được xem là hợp lệ cần phải bảo đảm đủ các điều kiện dưới đây:

1. Đối với dự án nhóm A:

1.1. Đối với các dự án không thuộc dạng BOT

a. Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của Chủ đầu tư;

b. Văn bản thông qua báo cáo tiền khả thi;

c. Ý kiến của cơ quan quản lý trực tiếp (Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố, Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Nhà nước) gửi Thủ tướng Chính phủ, trong đó phát biểu rõ về chủ trương đầu tư, sự phù hợp với quy hoạch, nội dung dự án, các nhận xét, đánh giá và kiến nghị đối với Chủ đầu tư và đối với dự án;

d. Ý kiến của các Bộ ngành và địa phương có liên quan theo chức năng, thẩm quyền quản lý của ngành, địa phương mình.

e. Ý kiến thẩm định của tổ chức cho vay vốn đầu tư đối với dự án sử dụng vốn vay về hiệu quả tài chính của dự án, khả năng cung cấp vốn vay cho dự án và kiến nghị phương thức quản lý dự án khi dự án sử dụng hỗn hợp nhiều nguồn vốn khác nhau;

f. Các văn bản có giá trị pháp lý xác nhận tư cách pháp nhân, năng lực tài chính của Chủ đầu tư và các văn bản cần thiết khác như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất văn bản phê duyệt quy hoạch, các văn bản cho phép của Chính phủ, các thoả thuận, các hợp đồng, hiệp định (tuỳ theo đặc điểm của từng dự án);

g. Báo cáo khả thi được lập phù hợp với các nội dung quy định tại Điều 24 của Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng và phù hợp với từng ngành kinh tế - kỹ thuật.

Cơ quan trình duyệt phải chịu trách nhiệm về chất lượng dự án.

1.2. Đối với các dự án BOT:

a. Tờ trình của Chủ đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b. Báo cáo khả thi được lập phù hợp với các nội dung quy định tại Điều 24 của Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng phù hợp với từng ngành kinh tế - kỹ thuật;